

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**

---

Đắk Nông, tháng 03 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Nghị

Chủ tịch

Ông Lê Văn Một

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Duy

Thành viên

Ông Bùi Minh Tuấn

Thành viên

Bà Trịnh Thị Mai Dung

Thành viên

Bà Nguyễn Thu Hà

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2020)

(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2020)

(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2020)

#### Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Một

Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hồng Minh

Trưởng ban

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Thành viên

Ông Lương Thanh Bình

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2020)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Đắk Nông, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Lê Văn Một**

A TOA

HU

10/2021

H.M.E



Số: 01.010321/BCKT UHY MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Duy Tuấn**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

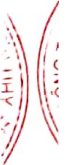
**- Chi nhánh Miền Trung**

*Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2021*

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.747.525.332</b>	<b>6.385.928.145</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	215.576.254	99.936.256
111	1. Tiền		215.576.254	99.936.256
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.945.973.846	1.933.967.746
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	4	1.945.973.846	1.933.967.746
140	IV. Hàng tồn kho	5	5.585.975.232	4.343.706.326
141	1. Hàng tồn kho		5.585.975.232	4.343.706.326
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	8.317.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	-	8.317.817
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.373.913.234</b>	<b>11.733.568.668</b>
220	II. Tài sản cố định		10.191.320.994	11.628.822.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	10.191.320.994	11.628.822.308
222	- Nguyên giá		21.247.260.021	24.650.251.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.055.939.027)	(13.021.429.203)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		69.788.527	69.788.527
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		69.788.527	69.788.527
260	VI. Tài sản dài hạn khác		112.803.713	34.957.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	112.803.713	34.957.833
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>18.121.438.566</b>	<b>18.119.496.813</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.919.888.331</b>	<b>1.963.751.766</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.919.888.331</b>	<b>1.963.751.766</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	337.431.520	96.400.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	489.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	44.378.671	54.979.287
314	4. Phải trả người lao động		163.019.906	414.128.078
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.333.200	7.778.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	11	1.364.029.633	419.771.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8	1.000.000	301.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	140.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.695.401	40.695.401
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>16.201.550.235</b>	<b>16.155.745.047</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	12	<b>16.200.651.435</b>	<b>16.155.745.047</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.751.435	18.845.047
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.845.047	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.906.388	18.845.047
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>898.800</b>	<b>-</b>
431	1. Nguồn kinh phí		898.800	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>18.121.438.566</b>	<b>18.119.496.813</b>

Đắk Nông, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Lê Thị Định

  
Lê Thị Định

  
Lê Văn Một



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

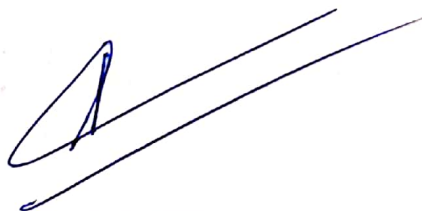
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	299.540.942.406	1.079.982.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.540.942.406	1.079.982.000
11	4. Giá vốn hàng bán	14	296.807.433.256	56.238.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.733.509.150	1.023.743.885
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	2.069.082.797	1.636.046
22	7. Chi phí tài chính	16	3.445.828.450	9.108.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.445.828.450	9.108.000
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2.822.264.106	1.671.867.574
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.465.500.609)	(655.595.643)
31	11. Thu nhập khác	18	1.844.426.597	786.843.000
32	12. Chi phí khác	19	334.019.600	72.819.439
40	13. Lợi nhuận khác		1.510.406.997	714.023.561
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.906.388	58.427.918
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	-	39.582.871
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.906.388	18.845.047
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	28	12
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		28	12

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Lê Thị Đĩnh

Lê Thị Đĩnh

Lê Văn Một





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>44.906.388</b>	<b>58.427.918</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.212.260.059	472.146.055
03	- Các khoản dự phòng	-	140.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(397.458.971)	46.655.393
06	- Chi phí lãi vay	3.445.828.450	9.108.000
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>4.305.535.926</b>	<b>726.337.366</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(12.006.100)	(7.511.400)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.112.791.737)	(2.307.350.661)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	389.529.382	1.354.548.303
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(69.528.063)	(38.806.066)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.445.828.450)	(9.108.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(39.582.817)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	79.625.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(222.388.369)	(300.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(207.060.228)</b>	<b>(502.265.458)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	601.880.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.820.226	1.636.046
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>622.700.226</b>	<b>1.636.046</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	260.022.000.000	300.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(260.322.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(300.000.000)</b>	<b>300.000.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>115.639.998</b>	<b>(200.629.412)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	99.936.256	300.565.668
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	215.576.254	99.936.256

Người lập biểu

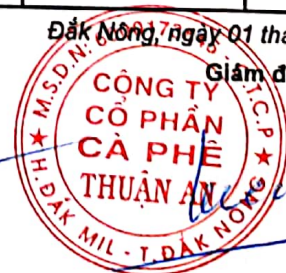
Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Giám đốc

Lê Thị Định

Lê Thị Định



Lê Văn Một

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông. Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 25/07/2019. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846 ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 1 ngày 25/7/2019 (chuyển sang CTCP) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.136.900.000 đồng. Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là 16.136.900.000 đồng.

#### 1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm cây cà phê và cây ngắn ngày; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, đậu, đỗ xe, ăn uống...).

#### 1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

#### 1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 88 người (tại ngày 31/12/2019 là 129 người).

#### 1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại sản phẩm gạo dẫn tới doanh thu bán hàng năm nay tăng mạnh hơn so với năm 2019.

### 2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15-40 năm

MTC

H

110201

THM



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### 2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.14 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.15 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.16 . THUẾ**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.17 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	138.877.058	2.696.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.699.196	97.240.211
<b>Tổng</b>	<b><u>215.576.254</u></b>	<b><u>99.936.256</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**4 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.945.973.846</b>	-	<b>1.933.967.746</b>	-
- Ông Hoàng Hải (*)	501.520.677	-	501.520.677	-
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang (*)	286.473.231	-	286.473.231	-
- Ông Trần Quang Hiền (*)	516.005.870	-	516.005.870	-
- Ông Phan Hồng Hải (*)	114.651.823	-	-	-
- Ông Trần Đình Thuận (*)	391.965.922	-	-	-
- Ông Trần Ngọc Vĩnh (*)	114.651.823	-	-	-
- Ông Trịnh Quốc Bình	-	-	621.269.568	-
- Phải thu khác	20.704.500	-	8.698.400	-

(\*) Khoản phải thu các cổ đông lớn góp vốn ở Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An liên quan đến việc kế thừa phần âm vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, căn cứ vào Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông và tờ trình số 06/TTr\_TAN ngày 07/04/2020 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An.

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.155.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	5.408.343.063	-	4.343.706.326	-
Thành phẩm	129.477.169	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.585.975.232</b>	-	<b>4.343.706.326</b>	-

**6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	<b>8.317.817</b>
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	8.317.817
<b>b) Dài hạn</b>	<b>112.803.713</b>	<b>34.957.833</b>
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.803.713	34.957.833



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>337.431.520</b>	<b>337.431.520</b>	<b>96.400.000</b>	<b>96.400.000</b>
- Công ty Cổ phần Quốc tế Thông Đồ	111.520.000	111.520.000	-	-
- Công ty TNHH thực phẩm Orion Vina	187.500.000	187.500.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Trịnh Lưu	-	-	52.400.000	52.400.000
- Đình Thị An	-	-	44.000.000	44.000.000
- Phải trả người bán khác	38.411.520	38.411.520	-	-

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	39.582.871	-	39.582.817	54
Thuế TNCN	14.413.486	79.177.526	50.383.203	43.207.809
Thuế nhà đất	-	1.496.127.750	1.495.939.872	187.878
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí	982.930	-	-	982.930
<b>Trong đó</b>				<b>44.378.671</b>
- Trình bày là phải trả	54.979.287			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.364.029.633</b>	<b>419.771.000</b>
- Kinh phí công đoàn	43.622.378	25.961.000
- Phải trả về cổ phần hóa	-	93.810.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.320.407.255	300.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	16.136.900.000	-	16.136.900.000
Lãi trong năm trước	-	18.845.047	18.845.047
Dư cuối năm trước	16.136.900.000	18.845.047	16.155.745.047
Lãi trong năm nay	-	44.906.388	44.906.388
Dư cuối năm nay	16.136.900.000	63.751.435	16.200.651.435

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	806.850.000	5,00	806.850.000	5,00
Ông Hoàng Hải	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000	21,69
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000	12,39
Ông Trần Quang Hiền	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000	22,31
Ông Trịnh Quốc Bình	-	-	4.335.050.000	26,86
Ông Trần Đình Thuận	2.735.000.000	16,95	-	-
Cổ đông khác	3.495.050.000	21,66	1.895.000.000	11,74
<b>Tổng</b>	<b>16.136.900.000</b>	<b>100,00</b>	<b>16.136.900.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.136.900.000	16.136.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.136.900.000	16.136.900.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	1.613.690	1.613.690

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>13 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán gạo	292.882.492.500	-
Doanh thu cà phê thu khoán bằng tiền	6.658.449.906	1.079.982.000
<b>Tổng</b>	<b>299.540.942.406</b>	<b>1.079.982.000</b>
<b>14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán gạo	291.410.570.230	-
Giá vốn trong năm của các hoạt động kinh doanh khác	5.396.863.026	56.238.115
<b>Tổng</b>	<b>296.807.433.256</b>	<b>56.238.115</b>
<b>15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	20.820.226	1.636.046
Lãi do khách hàng chậm thanh toán	2.048.262.571	-
<b>Tổng</b>	<b>2.069.082.797</b>	<b>1.636.046</b>
<b>16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	3.445.828.450	9.108.000
<b>Tổng</b>	<b>3.445.828.450</b>	<b>9.108.000</b>
<b>17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.591.162.277	1.132.216.708
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.385.397	17.212.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.064.722	250.722.185
Chi phí thuế, phí, lệ phí	139.465.768	68.833.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.418.372	22.087.586
Chi phí bằng tiền khác	309.767.570	180.795.107
<b>Tổng</b>	<b>2.822.264.106</b>	<b>1.671.867.574</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**18 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ - vườn cây cà phê và ruộng đen	601.880.000	786.833.000
Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất	1.241.846.000	-
Tiền phạt thu được	700.000	-
Các khoản khác	597	10.000
<b>Tổng</b>	<b>1.844.426.597</b>	<b>786.843.000</b>

**19 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	225.241.255	72.819.439
Tiền thuê đất tương ứng diện tích vườn cà phê đã thanh lý	107.433.083	-
Các khoản khác	1.345.262	-
<b>Tổng</b>	<b>334.019.600</b>	<b>72.819.439</b>

(\*) Công ty chưa bù trừ khoản thu nhập và thanh lý TSCĐ khi lập và trình bày BCTC.

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng, khai thác và bán thanh lý vườn cà phê theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành.

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	44.906.388	58.427.918
<i>Lợi nhuận từ hoạt động bán gạo</i>	<i>(162.661.342)</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động thu khoán cà phê</i>	<i>(1.500.729.791)</i>	<i>(728.405.082)</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động bán thanh lý vườn cây cà phê</i>	<i>1.618.484.745</i>	<i>786.833.000</i>
Điều chỉnh tăng	151.345.862	139.486.439
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.345.262	139.486.439
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	150.000.600	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	196.252.250	197.914.357
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	197.914.357
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>39.582.871</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.906.388	18.845.047
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.906.388	18.845.047
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.613.690	1.613.690
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>28</b>	<b>12</b>

**22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vay và trả gốc vay</b>			
- Lê Văn Một	Giám đốc	150.000.000	-
- Lê Thị Định	Kế toán trưởng	400.000.000	300.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Vay</b>			
- Lê Thị Định	Kế toán trưởng	-	300.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	315.558.750	70.000.000

**24 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 25/7/2019 (ngày ĐKKD công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông và tờ trình số 06/TTr\_TAN ngày 07/04/2020 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An về việc các cổ đông lớn góp vốn ở Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An kế thừa phần âm vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

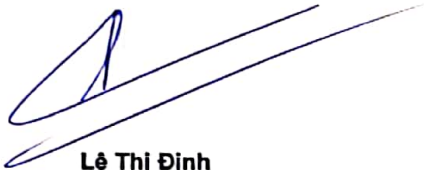
	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.933.967.746	8.698.400	1.925.269.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.845.047	(1.906.424.299)	1.925.269.346

Đắk Nông, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Lê Thị Định

  
Lê Thị Định



  
Lê Văn Một

ĐEM T  
H  
: 0102  
NH A



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	12.813.887.351		203.478.000		952.500.800		418.850.000		10.261.535.360		24.650.251.511	
Số tăng trong năm	-		-		-		-		(3.402.991.490)		(3.402.991.490)	
Số giảm trong năm	-		-		-		-		(3.200.127.244)		(3.200.127.244)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		(202.864.246)		(202.864.246)	
- Giảm do Nhà nước thu hồi đất	-		-		-		-					
Số dư cuối năm	12.813.887.351		203.478.000		952.500.800		418.850.000		6.858.543.870		21.247.260.021	
<b>Trong đó:</b>												
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	2.806.041.351		203.478.000		952.500.800		-		3.007.100.659		6.969.120.810	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	5.919.629.935		203.478.000		881.062.821		206.812.668		5.810.445.779		13.021.429.203	
Số tăng trong năm	633.775.640		-		71.437.979		38.300.004		468.746.436		1.212.260.059	
- Khấu hao trong năm	633.775.640		-		71.437.979		38.300.004		468.746.436		1.212.260.059	
Số giảm trong năm	-		-		-		-		(3.177.750.235)		(3.177.750.235)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		(2.974.885.989)		(2.974.885.989)	
- Giảm do Nhà nước thu hồi đất	-		-		-		-		(202.864.246)		(202.864.246)	
Số dư cuối năm	6.553.405.575		203.478.000		952.500.800		245.112.672		3.101.441.980		11.055.939.027	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	6.894.257.416		-		71.437.979		212.037.332		4.451.089.581		11.628.822.308	
Tại ngày cuối năm	6.260.481.776		-		-		173.737.328		3.757.101.890		10.191.320.994	

Theo Biên bản kiểm kê số 01/2021/BB-TAN ngày 14/01/2021 về việc các diện tích cà phê hư hỏng, năng suất kém tại khu vực 1, Công ty xác định diện tích đã hư hỏng, năng suất kém là 7.059 ha, tương đương số tiền 681.946.983 đồng.



**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Vay ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông (1)	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
- Công ty TNHH MTV Kiều Thóa	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	-	-	258.322.000.000	258.322.000.000	-	-
- Vay cá nhân	-	-	700.000.000	1.000.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>260.022.000.000</b>	<b>260.322.000.000</b>	<b>301.000.000</b>	<b>301.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tồn tại từ lâu với Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông. Đây là công nợ nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An, giá trị gốc vay và tiền lãi sẽ được xác định căn cứ vào thông nhất của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông với các bên có liên quan. Theo Công văn 396/CV-BCDCPH của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tỉnh Đắk Nông ngày 28/02/2020 về việc xử lý lãi tiền vay tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam huyện Đắk Mil của Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ đã được thể hiện trên Báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều này đồng nghĩa: Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An chỉ có nghĩa vụ trả nợ đối với số dư 1.000.000 đồng.